

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2019**

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành khảo sát đối tượng là sinh viên tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học để nhằm đánh giá các hoạt động đào tạo tại trường trong thời gian sinh viên theo học.

Phiếu khảo sát bao gồm 7 nội dung chính:

1. Thông tin cá nhân.
2. Thông tin về việc làm.
3. Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đối với công việc hiện tại.
4. Đánh giá về chương trình đào tạo theo hình thức đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học của Trường.
5. Đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập tại Trường.
6. Đánh giá về kết quả đào tạo.
7. Đánh giá sự hài lòng của sinh viên.

### **GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ MẪU KHẢO SÁT**

Năm 2019, Nhà Trường tổ chức lễ tốt nghiệp vào tháng 4, tháng 8 và tháng 12 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, Nhà Trường cũng tổ chức lễ tốt nghiệp tại các đơn vị liên kết nhằm tạo thuận lợi cho sinh viên, cụ thể tổ chức tốt nghiệp tại các ĐVLK như: Bình Thuận, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tổng số sinh viên đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp trong 3 đợt của năm 2019 là 2.027 sinh viên. Tuy nhiên, Trung tâm ĐTTX tiến hành thu thập ý kiến của sinh viên tốt nghiệp chỉ đạt 1.113 phiếu (chiếm 54,9% sinh viên tốt nghiệp). Trong quá trình nhập dữ liệu vào chương trình thống kê, 48 phiếu khảo sát đã bị loại do sinh viên cung cấp thông tin không đầy đủ, ghi sai thông tin về mã số sinh viên (nên trích lọc dữ liệu không được). Dữ liệu còn lại là 1.065 phiếu đạt yêu cầu, sử dụng chính thức cho việc phân tích thống kê.

## PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN

Bảng 1: Nhóm tuổi của sinh viên

	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Dưới 25 tuổi	36	3,4
Từ 25 đến 30 tuổi	325	30,5
Từ 31 đến 35 tuổi	329	30,9
Từ 36 đến 40 tuổi	214	20,1
Từ 41 tuổi trở lên	161	15,1
<b>Tổng</b>	<b>1.065</b>	<b>100</b>

Sinh viên tốt nghiệp năm 2019 phân bố 5 nhóm tuổi, trong đó nhóm từ 31 đến 35 tuổi chiếm đến 30,9% mẫu khảo sát.

Nhóm sinh viên từ 25 đến 30 tuổi là nhóm có tỷ lệ 30,5%.

Nhóm sinh viên từ 36 đến 40 tuổi là nhóm có tỷ lệ 20,1%.

Nhóm sinh viên từ 41 tuổi trở lên chiếm 15,1% và nhóm sinh viên dưới 25 tuổi chiếm 3,4% mẫu khảo sát.

Kết quả này cho thấy có sự thay đổi về đối tượng học trong thời gian gần đây, người học phổ biến ở nhóm trẻ tuổi hơn (từ trung niên trở xuống). Đồng thời, dữ liệu cũng thể hiện, đối tượng học từ xa và VLVH ngày càng trẻ hóa.

Bảng 2: Số mẫu khảo sát phân theo địa điểm đăng ký học

Địa điểm đăng ký học	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Cơ sở 2 Long Bình	2	0,2
Cơ Sở 3 Sông Bé	15	1,4
Cơ Sở 5 - Ninh Hoà	26	2,4
Phú Quốc-CĐCĐ Kiên Giang	27	2,5
TT BD CT H. Đầm Dơi - Cà mau	16	1,5
TT BDCT Quận 1	3	0,3
TT BD-CT Quận 5	18	1,7
TT BD-CT Quận 8	10	0,9
TT BDCT Quận Gò Vấp	16	1,5
TT BD-CT Quận Tân Bình	23	2,2
TT Dạy Nghề H. Xuân Lộc (ĐN)	5	0,5
TT DN H.Thống Nhất-ĐNai	2	0,2



TT GDNN - GDTX Huyện Nhà Bè	8	0,8
TT GDTX An Giang	25	2,3
TT GDTX Bình Định	21	2,0
TT GDTX Đăk Nông	20	1,9
TT GDTX Gia Định	11	1,0
TT GDTX Huyện Cần Giờ	6	0,6
TT GDTX Khánh Hòa	58	5,4
TT GDTX Long An	34	3,2
TT GDTX Nhơn Trạch - ĐNai	2	0,2
TT GDTX Phú Yên	36	3,4
TT GDTX Quận Ô Môn	5	0,5
TT GDTX Tây Ninh	19	1,8
TT GDTX Tiền Giang	12	1,1
TT GDTX Tôn Đức Thắng, TP.HCM	4	0,4
TT GDTX Thanh Niê	23	2,2
TT GDTX Vũng Tàu	60	5,6
Tr. TC KTKT Số 2 Biên Hòa	23	2,2
Tr.CĐCĐ Bình Thuận - CS3	64	6,0
Trường CĐCĐ Cà Mau	31	2,9
Trường CĐCĐ Đồng Tháp	14	1,3
Trường CĐCĐ Kiên Giang	11	1,0
Trường CĐN Thủ Thiêm - TPHCM	8	0,8
Trường Chính trị Lâm Đồng	50	4,7
Trường Đại Học Mở TP.HCM	240	22,5
Trường ĐH KT Công Nghệ Cần Thơ	11	1,0
Trường ĐH Trà Vinh	67	6,3
Trường ĐT-GQVL Số 3	2	0,2
Trường TC Bách nghệ TP.HCM	2	0,2
Trường TCN Củ Chi	21	2,0
Trường TCN Dĩ An	5	0,5
Trường TCN Trần Đại Nghĩa	7	0,7
TT GDTX Bạc Liêu	1	0,1
TT GDTX Bến Tre	1	0,1
<b>TỔNG</b>	<b>1.065</b>	<b>100</b>

Số lượng sinh viên tốt nghiệp trong mẫu khảo sát tập trung nhiều nhất ở cơ sở đào tạo của Nhà Trường, kể đến là những đơn vị liên kết có kết quả tuyển sinh và học tập tốt như:

Trường CĐCD Bình Thuận, TTGD TX Tỉnh Khánh Hòa, TTGD TX tỉnh Phú Yên, TTGD TX Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu),... và một số đơn vị liên kết khác.

Bảng 3: Số mẫu khảo sát phân theo ngành/chuyên ngành học

Ngành/Chuyên ngành học	Số lượng	Tỉ lệ %
QTKD	153	14,4
Kế toán	152	14,3
Tài chính Ngân hàng	23	2,2
Kinh tế CN Kinh tế luật	54	5,1
Luật kinh tế	429	40,3
Luật	1	0,1
Công nghệ sinh học	4	0,4
Công nghệ thông tin	2	0,2
XD CN Xây dựng dân dụng & Công nghiệp	52	4,9
XD CN Cấp thoát nước	17	1,6
Ngôn Ngữ Anh	72	6,8
Xã hội học	16	1,5
Công tác xã hội	90	8,5
<b>Tổng</b>	<b>1065</b>	<b>100</b>

Ngành Luật kinh tế có 429 sinh viên chiếm tỉ lệ 40,3% mẫu khảo sát.

Ngành Quản trị kinh doanh có 153 sinh viên chiếm tỉ lệ 14,4% mẫu khảo sát.

Ngành Kế toán có 152 sinh viên chiếm tỉ lệ 14,3% mẫu khảo sát.

Ngành CTXH chiếm 8,5%; Ngôn ngữ Anh chiếm 6,8%; Ngành XD CN Xây dựng dân dụng & Công nghiệp chiếm 4,9% và ngành Kinh tế CN Kinh tế luật chiếm 5,1%.

Các ngành còn lại có số lượng sinh viên chiếm tỉ lệ dưới 3%.

Số liệu trên phản ánh đúng thực tế nhu cầu học tập của sinh viên hiện nay liên quan đến các ngành thuộc Khối ngành Kinh tế để phục vụ cho nhu cầu của công việc.

Bảng 4: Tốt nghiệp đúng hạn và mức độ phù hợp của ngành học

Tốt nghiệp đúng hạn và mức độ phù hợp với việc làm		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Không đúng hạn	Không phù hợp	38	5,0
	Ít phù hợp	62	8,2
	Phù hợp trung bình	165	21,8
	Khá phù hợp	171	22,6



	Hoàn toàn phù hợp	322	42,5
	<b>Tổng</b>	<b>758</b>	<b>100,0</b>
Đúng hạn	Không phù hợp	11	4,0
	Ít phù hợp	36	13,2
	Phù hợp trung bình	45	16,5
	Khá phù hợp	68	24,9
	Hoàn toàn phù hợp	113	41,4
	<b>Tổng</b>	<b>273</b>	<b>100</b>

Trong số 1.031 sinh viên có 758 sinh viên tốt nghiệp không đúng hạn, chỉ có 273 sinh viên tốt nghiệp đúng hạn.

Trong số sinh viên tốt nghiệp đúng hạn có 113 sinh viên đánh giá ngành học hoàn toàn phù hợp với công việc chiếm 41,4%; 68 sinh viên đánh giá ngành học khá phù hợp chiếm 24,9%; 45 sinh viên đánh giá ngành học phù hợp trung bình chiếm 16,5%; 36 sinh viên đánh giá ít hợp chiếm 13,2% và có 11 sinh viên chiếm 4% đánh giá ngành học không phù hợp với công việc.

Trong số sinh viên tốt nghiệp không đúng hạn có 322 sinh viên đánh giá ngành học hoàn toàn phù hợp chiếm 42,5%; 171 sinh viên đánh giá khá phù hợp chiếm 22,6%; 165 sinh viên đánh giá phù hợp trung bình chiếm 21,8%; số lượng đánh giá ít phù hợp là 62 sinh viên chiếm 8,2% và không phù hợp là 38 sinh viên với tỉ lệ 5%.

Bảng 5: Văn bằng tốt nghiệp của sinh viên

Văn bằng tốt nghiệp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Liên thông từ CĐ lên ĐH	19	1,8
Văn bằng 1	900	84,5
Văn bằng 2	146	13,7
<b>TỔNG</b>	<b>1.065</b>	<b>100</b>

Trong 1.065 sinh viên tham gia cung cấp thông tin, có 900 sinh viên học Văn bằng 1 chiếm 84,5%; 146 sinh viên học văn bằng 2 chiếm 13,7% và còn lại 19 sinh viên chiếm 1,8% học liên thông từ CĐ lên Đại học.

Bảng 6: Hệ đào tạo của sinh viên

Hệ đào tạo	Số lượng	Tỉ lệ %
Từ xa	602	56,5
VLVH	463	43,5
<b>Tổng</b>	<b>1.065</b>	<b>100</b>

Có 602 sinh viên theo học hình thức Đào tạo Từ xa chiếm 56,5% mẫu khảo sát.

Hình thức Vừa làm Vừa học có 463 sinh viên chiếm 43,5% mẫu khảo sát.

## PHẦN 2 : THÔNG TIN VỀ VIỆC LÀM

Trong 1.065 sinh viên cung cấp thông tin có 30 sinh viên chưa tìm việc làm và có 4 sinh viên không trả lời thông tin này.

Bảng 7: Việc làm của sinh viên

Chưa có việc làm		Thời gian tìm việc làm	
Lý do chưa có việc làm	Số lượng		Số lượng
Tiếp tục đi học	8	Có việc làm trước khi tốt nghiệp	799
Chưa có ý định tìm việc	2	Có việc làm trong vòng 1 tháng sau khi tốt nghiệp	85
Đang xin việc chưa có kết quả	13	Có việc làm dưới 3 tháng sau khi tốt nghiệp	52
Đã xin việc nhưng không thành công	4	Có việc làm trên 3 tháng sau khi tốt nghiệp	15
Thiếu thông tin việc làm	3	Trên 6 tháng	80
<b>Tổng SV chưa có việc làm</b>	<b>30</b>	<b>Tổng số</b>	<b>1.031</b>

Trong 1.061 sinh viên tham gia trong mẫu nghiên cứu (1.065 sinh viên, có 4 sinh viên không có nhu cầu tìm việc nên còn 1.061), có 799 sinh viên cho biết mình đã có việc làm trước khi tốt nghiệp, chiếm 84,7%. Có 85 sinh viên tìm được việc làm trong 1 tháng sau khi tốt nghiệp, có 52 sinh viên có việc làm dưới 3 tháng sau khi tốt nghiệp, 15 sinh viên có việc làm trên 3 tháng sau khi tốt nghiệp và 80 sinh viên có thời gian tìm được việc làm trên 6 tháng.

Bảng 8: Mức độ phù hợp của ngành học phân theo thành phần kinh tế

Đang làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Cơ quan nhà nước, đoàn thể/ban	Không phù hợp	37	5,9



ngành	Ít phù hợp	45	7,2
	Phù hợp trung bình	91	14,6
	Khá phù hợp	141	22,6
	Hoàn toàn phù hợp	309	49,6
	<b>Tổng</b>	<b>623</b>	<b>100</b>
Kinh tế hộ cá thể	Không phù hợp	2	11,1
	Ít phù hợp	1	5,6
	Phù hợp trung bình	5	27,8
	Khá phù hợp	6	33,3
	Hoàn toàn phù hợp	4	22,2
	<b>Tổng</b>	<b>18</b>	<b>100</b>
Doanh nghiệp tư nhân, cty TNHH	Không phù hợp	5	2,5
	Ít phù hợp	34	17,3
	Phù hợp trung bình	45	22,8
	Khá phù hợp	48	24,4
	Hoàn toàn phù hợp	65	33,0
	<b>Tổng</b>	<b>197</b>	<b>100</b>
DN có vốn nhà nước	Không phù hợp	5	3,2
	Ít phù hợp	15	9,6
	Phù hợp trung bình	62	39,5
	Khá phù hợp	28	17,8
	Hoàn toàn phù hợp	47	29,9
	<b>Tổng</b>	<b>157</b>	<b>100</b>
Tổ chức có vốn nước ngoài	Ít phù hợp	3	8,3
	Phù hợp trung bình	7	19,4
	Khá phù hợp	16	44,4
	Hoàn toàn phù hợp	10	27,8
	<b>Tổng</b>	<b>36</b>	<b>100</b>
Tổng	Không phù hợp	49	4,8
	Ít phù hợp	98	9,5
	Phù hợp trung bình	210	20,4

	Khá phù hợp	239	23,2
	Hoàn toàn phù hợp	435	42,2
	<b>Tổng</b>	<b>1031</b>	<b>100</b>

Có 623 sinh viên đang làm việc tại các Cơ quan nhà nước, đoàn thể/ban ngành.

Có 18 sinh viên đang Kinh doanh/kinh tế hộ cá thể.

Có 197 sinh viên làm việc tại Doanh nghiệp tư nhân, cty TNHH.

Có 157 sinh viên làm việc tại các Doanh nghiệp nhà nước.

Có 36 sinh viên làm việc tại các Tổ chức có vốn nước ngoài.

Bảng 9: Mức độ phù hợp của ngành học và thu nhập bình quân của sinh viên

Thu nhập bình quân		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Dưới 3 triệu	Không phù hợp	11	11,3
	Ít phù hợp	1	1,0
	Phù hợp trung bình	42	43,3
	Khá phù hợp	19	19,6
	Hoàn toàn phù hợp	24	24,7
	<b>Tổng</b>	<b>97</b>	<b>100</b>
Từ 3 đến 5 triệu	Không phù hợp	11	3,9
	Ít phù hợp	35	12,5
	Phù hợp trung bình	28	10,0
	Khá phù hợp	73	26,2
	Hoàn toàn phù hợp	132	47,3
	<b>Tổng</b>	<b>279</b>	<b>100</b>
Trên 5 triệu đến dưới 7 triệu	Không phù hợp	14	5,9
	Ít phù hợp	35	14,8
	Phù hợp trung bình	38	16,0
	Khá phù hợp	54	22,8
	Hoàn toàn phù hợp	96	40,5
	<b>Tổng</b>	<b>237</b>	<b>100</b>
Trên 7 triệu đến 10 triệu	Không phù hợp	10	5,3
	Ít phù hợp	8	4,2
	Phù hợp trung bình	56	29,5



	Khá phù hợp	39	20,5
	Hoàn toàn phù hợp	77	40,5
	<b>Tổng</b>	<b>190</b>	<b>100</b>
Trên 10 triệu	Không phù hợp	3	1,3
	Ít phù hợp	19	8,3
	Phù hợp trung bình	46	20,2
	Khá phù hợp	54	23,7
	Hoàn toàn phù hợp	106	46,5
	<b>Tổng</b>	<b>228</b>	<b>100</b>
Tổng	Dưới 3 triệu	97	9,41
	Từ 3 đến 5 triệu	279	27,06
	Từ 5 đến dưới 7 triệu	237	22,99
	Từ 7 đến 10 triệu	190	18,43
	Trên 10 triệu	228	22,11
	<b>Tổng</b>	<b>1.031</b>	<b>100</b>

228 sinh viên có thu nhập trên 10 triệu chiếm 22,11% mẫu khảo sát.

190 sinh viên có thu nhập từ 7 đến 10 triệu chiếm 18,43% mẫu khảo sát.

237 sinh viên có thu nhập từ 5 đến dưới 7 triệu chiếm 22,99% mẫu khảo sát.

279 sinh viên có thu nhập từ 3 đến 5 triệu chiếm 27,06% mẫu khảo sát.

97 sinh viên có thu nhập dưới 3 triệu chiếm 9,41% mẫu khảo sát.

### PHẦN 3: MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA BẰNG TỐT NGHIỆP TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC HIỆN TẠI

Bảng 10 : Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp

Mức độ ảnh hưởng của bằng TN đến	Không ảnh hưởng		Ít ảnh hưởng		Ảnh hưởng TB		Khá ảnh hưởng		Ảnh hưởng rất nhiều	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Tiền lương	184	17,3	122	11,5	239	22,4	293	27,5	193	18,1
Cơ hội thăng tiến	122	11,5	81	7,6	280	26,3	303	28,5	245	23,0
Nâng cao kiến thức và NCKH	119	11,2	71	6,7	208	19,5	372	34,9	261	24,5

Bằng tốt nghiệp có ảnh hưởng đến tiền lương của sinh viên, “ảnh hưởng rất nhiều” đến



193 sinh viên chiếm 18,1%. Bằng tốt nghiệp “Khá ảnh hưởng” đến tiền lương đối với 293 sinh viên chiếm 27,5%. Bằng tốt nghiệp “Ảnh hưởng trung bình” đến tiền lương đối với 239 sinh viên chiếm 22,4%. Bằng tốt nghiệp “Ít ảnh hưởng” đến tiền lương của 122 sinh viên chiếm 11,5% và Không ảnh hưởng đến tiền lương của 184 sinh viên chiếm 17,3%.

Bên cạnh đó, bằng tốt nghiệp ảnh hưởng rất nhiều đến “cơ hội thăng tiến” của 245 sinh viên chiếm 23,0% mẫu khảo sát. Bằng tốt nghiệp khá ảnh hưởng đến “cơ hội thăng tiến” của 303 sinh viên chiếm 28,5%. Bằng tốt nghiệp ảnh hưởng trung bình đến “cơ hội thăng tiến” của 280 sinh viên chiếm 26,3%. Bằng tốt nghiệp Ít ảnh hưởng đến “cơ hội thăng tiến” của 81 sinh viên chiếm 7,6% và Không ảnh hưởng đến 122 sinh viên chiếm 11,5%.

Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp của Trường Đại học Mở Tp.Hồ Chí Minh đến việc Nâng cao kiến thức và NCKH là khá cao, xét từ mức độ ảnh hưởng trung bình đến ảnh hưởng rất nhiều chiếm tỷ trọng 78,9%, còn lại ít ảnh hưởng với tỷ lệ 6,7% và không ảnh hưởng là 11,2%.

Như vậy, xét trên cả 3 vấn đề ảnh hưởng (tiền lương, thăng tiến, kiến thức), kết quả trên cho thấy, sinh viên đánh giá cao bằng cấp nhận được và công nhận giá trị cũng như mức ảnh hưởng đến mức lương, vị trí việc làm và kiến thức của họ rất nhiều.

#### PHẦN 4: ĐÁNH GIÁ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG

Bảng 11: Sự phù hợp của CTĐT với yêu cầu công việc

Sự phù hợp của CTĐT với yêu cầu công việc	Không đồng ý		Ít đồng ý		Trung bình		Khá đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc	17	1,6	56	5,3	184	17,3	375	35,2	399	37,5
Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc	7	0,7	58	5,4	187	17,6	395	37,1	384	36,1

Có 399 sinh viên hoàn toàn đồng ý với ý kiến “Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc” chiếm 37,5%; 384 sinh viên hoàn toàn đồng ý với ý kiến “Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc” chiếm 36,1% mẫu khảo sát.

Có 375 sinh viên khá đồng ý với ý kiến “Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc” chiếm 35,2%; 395 sinh viên khá đồng ý với ý kiến “Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc” chiếm 37,1% mẫu khảo sát.



Có 184 sinh viên trung lập với ý kiến “Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc” chiếm 17,3%; 187 sinh viên trung lập với ý kiến “Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc” chiếm 17,6% mẫu khảo sát.

Có 56 sinh viên ít đồng ý với ý kiến “Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc” chiếm 5,3%; 58 sinh viên ít đồng ý với ý kiến “Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc” chiếm 5,4% mẫu khảo sát.

Có 1 số ít sinh viên không đồng ý với ý kiến “Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc” chỉ chiếm 1,6%; 7 sinh viên không đồng ý với ý kiến “Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc” chiếm 0,7% mẫu khảo sát.

Bảng 12: Đánh giá về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo	Không đồng ý		Ít đồng ý		Trung bình		Khá đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học	7	0,7	14	1,3	166	15,6	408	38,3	470	44,1
Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội	5	0,5	18	1,7	162	15,2	411	38,6	469	44,0
Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý	4	0,4	24	2,3	170	16,0	416	39,1	451	42,3
Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học	2	0,2	12	1,1	152	14,3	407	38,2	492	46,2

**Với đánh giá hoàn toàn đồng ý về chương trình đào tạo:** 470 sinh viên hoàn toàn đồng ý với ý kiến “Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học” chiếm 44,1%. 469 sinh viên hoàn toàn đồng ý với ý kiến “Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội” chiếm 44,0% mẫu khảo sát. 451 sinh viên hoàn toàn đồng ý với ý kiến “Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý” chiếm 42,3% mẫu khảo sát. 492 sinh viên hoàn toàn đồng ý với ý kiến “Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học” chiếm 46,2% mẫu khảo sát.

**Với đánh giá khá đồng ý:** 408 sinh viên khá đồng ý với ý kiến “Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học” chiếm 38,3%. 411 sinh viên khá đồng ý với ý kiến “Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội”



chiếm 38,6% mẫu khảo sát. 416 sinh viên khá đồng ý với ý kiến “Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý” chiếm 39,1% mẫu khảo sát. 407 sinh viên khá đồng ý với ý kiến “Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học” chiếm 38,2% mẫu khảo sát.

**Với đánh giá ở mức trung bình:** 166 sinh viên đánh giá ở mức trung bình với ý kiến “Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học” chiếm 15,6%. 162 sinh viên đánh giá ở mức trung bình với ý kiến “Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội” chiếm 15,2% mẫu khảo sát. 170 sinh viên đánh giá ở mức trung bình với ý kiến “Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý” chiếm 16,0% mẫu khảo sát. 152 sinh viên đánh giá ở mức trung bình với ý kiến “Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học” chiếm 14,3% mẫu khảo sát.

**Với đánh giá ít đồng ý với các ý kiến:** 14 sinh viên ít đồng ý bình với ý kiến “Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học” chiếm 1,3%. 18 sinh viên ít đồng ý với ý kiến “Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội” chiếm 1,7% mẫu khảo sát. 24 sinh viên ít đồng ý với ý kiến “Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý” chiếm 2,3% mẫu khảo sát. 12 sinh viên ít đồng ý với ý kiến “Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học” chiếm 1,1% mẫu khảo sát.

**Với đánh giá không đồng ý:** Chỉ có 7 sinh viên không đồng ý bình với ý kiến “Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học” chiếm 0,7%. 5 sinh viên không đồng ý với ý kiến “Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội” chiếm 0,5% mẫu khảo sát. 4 sinh viên không đồng ý với ý kiến “Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý” chiếm 0,4% mẫu khảo sát. 2 sinh viên không đồng ý với ý kiến “Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học” chiếm 0,2% mẫu khảo sát.

## **PHẦN 5: ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG**

Với vấn đề về “Tài liệu học tập (cung cấp kịp thời và nội dung phù hợp)” có 532 sinh viên chiếm 50% đánh giá tốt; 339 sinh viên chiếm 31,8% đánh giá khá tốt; 149 sinh viên đánh giá trung bình chiếm 14,0%; 15 sinh viên đánh giá kém chiếm 1,4% và 30 sinh viên đánh giá yếu chiếm 2,8%.

Với vấn đề về “Trang web của Trung tâm Đào tạo từ xa thường xuyên cập nhật thông tin cần thiết và kịp thời” có 574 sinh viên đánh giá tốt chiếm 53,9%; 337 sinh viên chiếm 31,6% đánh giá khá tốt; 136 sinh viên đánh giá trung bình chiếm 12,8%; 12 sinh viên đánh giá kém chiếm 1,1% và 6 sinh viên đánh giá yếu chiếm 0,6%.

Với vấn đề về “Diễn đàn Elearning, cơ sở học liệu của Trung tâm và Khoa được tổ chức tốt” có 443 sinh viên đánh giá tốt chiếm 41,6%; 396 sinh viên chiếm 37,2% đánh giá



khá tốt; 196 sinh viên đánh giá trung bình chiếm 18,4%; 19 sinh viên đánh giá kém chiếm 1,8% và 11 sinh viên đánh giá yếu chiếm 1,0%.

Bảng 13: Trang thiết bị hệ thống hỗ trợ học tập cho sinh viên

Chương trình đào tạo	Yếu		Kém		Trung bình		Khá		Tốt	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Tài liệu học tập (cung cấp kịp thời và nội dung phù hợp)	30	2,8	15	1,4	149	14,0	339	31,8	532	50,0
Trang web của Trung tâm Đào tạo từ xa thường xuyên cập nhật thông tin cần thiết và kịp thời	6	0,6	12	1,1	136	12,8	337	31,6	574	53,9
Diễn đàn Elearning, cơ sở học liệu của Trung tâm và Khoa được tổ chức tốt	11	1,0	19	1,8	196	18,4	396	37,2	443	41,6
Phòng học, thiết bị phục vụ lớp học đảm bảo tốt cho việc dạy và học	9	0,8	11	1,0	167	15,7	449	42,2	429	40,3
Các thông tin dễ tiếp cận (trang web, thông báo trên bảng, qua cán sự lớp).	9	0,8	11	1,0	167	15,7	398	37,4	480	45,1

Với vấn đề về “Phòng học, thiết bị phục vụ lớp học đảm bảo tốt cho việc dạy và học” có 429 sinh viên đánh giá tốt chiếm 40,3%; 449 sinh viên chiếm 42,2% đánh giá khá tốt; 167 sinh viên đánh giá trung bình chiếm 15,7%; 11 sinh viên đánh giá kém chiếm 1,0% và 9 sinh viên đánh giá yếu chiếm 0,8%.

Với vấn đề về “Các thông tin dễ tiếp cận (trang web, thông báo trên bảng, qua cán sự lớp)” có 480 sinh viên đánh giá tốt chiếm 45,1%; 398 sinh viên chiếm 37,4% đánh giá khá tốt; 167 sinh viên đánh giá trung bình chiếm 15,7%; 11 sinh viên đánh giá kém chiếm 1,0% và 9 sinh viên đánh giá yếu chiếm 0,8%.

“Thái độ phục vụ của nhân viên Trung tâm Đào tạo Từ xa” được đánh giá ở mức độ tốt chiếm tỉ lệ 54,8%; mức độ khá với 33,6%; mức độ trung bình với 9,4%; mức độ kém 1,6% và yếu chỉ có 0,6%.

“Chất lượng các dịch vụ của Trung tâm Đào tạo từ xa” được đánh giá ở mức độ tốt chiếm tỉ lệ 50,4%; mức độ khá với 37,0%; mức độ trung bình với 10,6%; mức độ kém 1,3%



và yếu chỉ có 0,7%.

“Thái độ phục vụ của nhân viên nơi tổ chức lớp học” được đánh giá ở mức độ tốt chiếm tỉ lệ 51,9%; mức độ khá với 35,6%; mức độ trung bình với 10,7%; mức độ kém 1,2% và yếu chỉ có 0,6%.

Bảng 14: Dịch vụ hỗ trợ học tập cho sinh viên

Chương trình đào tạo	Yếu		Kém		Trung bình		Khá		Tốt	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Thái độ phục vụ của nhân viên Trung tâm Đào tạo từ xa	6	0,6	17	1,6	100	9,4	358	33,6	584	54,8
Chất lượng các dịch vụ của Trung tâm Đào tạo từ xa	7	0,7	14	1,3	113	10,6	394	37,0	537	50,4
Thái độ phục vụ của nhân viên nơi tổ chức lớp học	6	0,6	13	1,2	114	10,7	379	35,6	553	51,9
Chất lượng các dịch vụ của nơi tổ chức lớp học	8	0,8	17	1,6	143	13,4	404	37,9	493	46,3
Nhà trường giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời	6	0,6	18	1,7	116	10,9	381	35,8	544	51,1

“Chất lượng các dịch vụ của nơi tổ chức lớp học” được đánh giá ở mức độ tốt chiếm tỉ lệ 46,3%; mức độ khá với 37,9%; mức độ trung bình với 13,4%; mức độ kém 1,6% và yếu chỉ có 0,8%.

“Nhà trường giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời” được đánh giá ở mức độ tốt chiếm tỉ lệ 51,1%; mức độ khá với 37,9%; mức độ trung bình với 13,4%; mức độ kém 1,6% và yếu chỉ có 0,8%.

## PHẦN 6 : ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

494 sinh viên đánh giá tốt về ý kiến “Trang bị được nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích” chiếm 46,4% mẫu khảo sát; 429 sinh viên đánh giá khá tốt chiếm 40,3%; 127 sinh viên đánh giá trung bình chiếm 11,9%; 9 sinh viên đánh giá kém chiếm 0,8% và chỉ có 6 sinh viên đánh giá yếu với 0,6%.

Với ý kiến “Học viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu” có 487 sinh viên đánh giá tốt chiếm 45,7% mẫu khảo sát; 419 sinh viên đánh giá khá tốt chiếm 39,3%; 142 sinh viên đánh giá trung bình chiếm 13,3%; 12 sinh viên đánh giá kém chiếm 1,1% và chỉ



có 5 sinh viên đánh giá yếu với 0,5%.

Bảng 15: Sinh viên đánh giá kết quả đào tạo

Chương trình đào tạo	Yếu		Kém		Trung bình		Khá		Tốt	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Trang bị được nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích	6	0,6	9	0,8	127	11,9	429	40,3	494	46,4
Học viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	5	0,5	12	1,1	142	13,3	419	39,3	487	45,7
Ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tiễn.	9	0,8	20	1,9	154	14,5	409	38,4	473	44,4

Với ý kiến “Ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tiễn” có 473 sinh viên đánh giá tốt chiếm 44,4% mẫu khảo sát; 409 sinh viên đánh giá khá tốt chiếm 38,4%; 154 sinh viên đánh giá trung bình chiếm 14,5%; 20 sinh viên đánh giá kém chiếm 1,9% và chỉ có 9 sinh viên đánh giá yếu với 0,8%.

## PHẦN 7 : ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN

Bảng 16: Sự hài lòng của sinh viên

Chương trình đào tạo	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Khi người quen có nhu cầu học tập, sẽ giới thiệu đến học tại OU	74	6,9	12	1,1	60	5,6	431	40,5	488	45,8
Sẵn lòng giới thiệu người khác đến học tại OU	62	5,8	15	1,4	67	6,3	419	39,3	502	47,1
Tiếp tục chọn OU để đăng ký học tập nếu có điều kiện và nhu cầu	60	5,6	10	0,9	63	5,9	404	37,9	528	49,6

“Khi người quen có nhu cầu học tập, Anh/Chị sẽ giới thiệu đến học tại Trường Đại học Mở Tp.HCM” được 488 sinh viên hoàn toàn đồng ý chiếm 45,8%; 431 sinh viên đồng ý chiếm 40,5%; 60 sinh viên không ý kiến chiếm 5,6%; 12 sinh viên không đồng ý chiếm 1,1% và 74 sinh viên hoàn toàn không đồng ý chiếm 6,9%.

“Anh/Chị sẵn lòng giới thiệu người khác đến học tại Trường Đại học Mở Tp.HCM”

được 502 sinh viên hoàn toàn đồng ý chiếm 47,1%; 419 sinh viên đồng ý chiếm 39,3%; 67 sinh viên không ý kiến chiếm 6,3%; 15 sinh viên không đồng ý chiếm 1,4% và 62 sinh viên hoàn toàn không đồng ý chiếm 5,8%.

“Anh/Chị vẫn tiếp tục chọn Trường ĐH Mở Tp.Hồ Chí Minh để học tập khi có điều kiện tiếp tục học tập” được 528 sinh viên hoàn toàn đồng ý chiếm 49,6%; 404 sinh viên đồng ý chiếm 37,9%; 633 sinh viên không ý kiến chiếm 5,9%; 10 sinh viên không đồng ý chiếm 0,9% và 60 sinh viên hoàn toàn không đồng ý chiếm 5,6%.

Tiêu chí này cho phép kết luận chương trình và chất lượng đào tạo của Nhà Trường là tốt, tạo được niềm tin của người học và xã hội.

## **PHẦN KẾT LUẬN**

Qua kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp hình thức ĐTTX và VLVH của Nhà Trường trong năm 2019 cho thấy, sinh viên đánh giá khá tốt về công tác tổ chức và thực hiện đào tạo của Nhà trường. Sinh viên cũng như công nhận sự ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Mở Tp.Hồ Chí Minh cấp đến mức lương, sự thăng tiến, kiến thức của mình. Nhìn chung, kết quả đánh giá rất khả quan. Tuy nhiên, sinh viên vẫn chưa đánh giá cao một số điểm như: Trình tự sắp xếp tổ chức các môn học, tài liệu học tập, mạng lưới hệ thống thông tin. Dù tỷ lệ sinh viên chưa hài lòng dưới 3% nhưng Nhà Trường cũng cần chú ý cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo cũng như dịch vụ đào tạo của mình trong thời gian tới.

Đây là kết quả báo cáo khảo sát tốt nghiệp sinh viên hình thức đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học năm 2019.

Trân trọng./.

### **Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Kim Phước**